

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4063/QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012

của Giám đốc ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Công nghệ kỹ thuật môi trường
 - + Tiếng Anh: Environmental Engineering
- Mã số ngành đào tạo: 52510406
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Environmental Engineering
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển theo Quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN.
- Đối tượng dự thi là các thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Khối thi: A, B và A1.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

Hiểu bối cảnh và tư tưởng đường lối của Nhà nước Việt Nam được truyền tải trong khối kiến thức chung và vận dụng vào nghề nghiệp và cuộc sống.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

Hiểu và áp dụng các kiến thức theo lĩnh vực khoa học tự nhiên như toán, lý, hóa, sinh học, khoa học sự sống làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành khoa học trái đất và môi trường, công nghệ kỹ thuật môi trường.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

Hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản của nhóm ngành môi trường làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành công nghệ kỹ thuật môi trường.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

Hiểu và áp dụng các kiến thức về công nghệ, kỹ thuật môi trường để luận giải các vấn đề lý luận, thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

Hiểu và áp dụng kiến thức ngành công nghệ kỹ thuật môi trường để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án kỹ thuật, công nghệ, các dự án trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường để hội nhập nhanh với môi trường công tác trong tương lai.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

Có đạo đức nghề nghiệp như trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc, có khả năng làm việc độc lập; tự tin trong môi trường làm việc; có kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân; có kỹ năng tạo động lực làm việc; có kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng đồ họa và ứng dụng tin học trong hoạt động nghề nghiệp và giao tiếp xã hội.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng phát hiện và tổng quát hóa vấn đề, phân tích và đánh giá vấn đề về công nghệ kỹ thuật môi trường, lập luận và xử lý thông tin, phân tích định lượng và giải quyết các vấn đề về chuyên môn về kỹ thuật môi trường và khoa học môi trường; Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường cũng có thể đạt được khả năng đưa ra giải pháp và kiến nghị đối với vấn đề chuyên môn.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng phát hiện vấn đề, kỹ năng tìm kiếm tài liệu và thu thập thông tin, được trang bị và rèn luyện kỹ năng triển khai thí nghiệm. Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường đồng thời có khả năng tham gia vào các khảo sát thực tế.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng tư duy chỉnh thể, logic, phân tích đa chiều.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Cử nhân ngành này hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình về sự phát triển ngành kỹ thuật môi trường, bảo vệ tài nguyên môi trường, tác động của khoa học môi trường đến xã hội. Nắm được các quy định của xã hội đối với kiến thức chuyên môn kỹ thuật môi trường; bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc trong sử dụng và phát triển phương án kỹ thuật, hiểu được các vấn đề và giá trị của thời đại và bối cảnh toàn cầu.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường hoạt động trong các doanh nghiệp nắm được văn hóa trong doanh nghiệp; chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của tổ chức, vận dụng kiến thức được trang bị phục vụ có hiệu quả trong doanh nghiệp đồng thời có khả năng làm việc thành công trong tổ chức.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học vào thực tiễn; có thể sử dụng các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng; có khả năng hình thành ý tưởng liên quan đến chuyên môn công nghệ môi trường hoặc quản lý các dự án trong lĩnh vực môi trường, quản lý và xử lý chất thải.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Có kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và sự nghiệp.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường sẵn sàng đi đầu và đương đầu với rủi ro; kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; có tư duy sáng tạo và tư duy phân biện; biết cách quản lý thời gian và nguồn lực; có các kỹ năng cá nhân cần thiết như thích ứng với sự phức tạp của thực tế, kỹ năng học và tự học, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng sử dụng thành thạo công cụ máy tính phục vụ chuyên môn và giao tiếp văn bản, hòa nhập cộng đồng và luôn có tinh thần tự hào, tự tôn.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

Có khả năng làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

Có khả năng hình thành nhóm làm việc hiệu quả, thúc đẩy hoạt động nhóm và phát triển nhóm; có khả năng tham gia lãnh đạo nhóm.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường có các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử/phương tiện truyền thông, có chiến lược giao tiếp, có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ tối thiểu IELTS 4.0; kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành.

2.2.6. Các kỹ năng mềm khác

Tự tin trong môi trường làm việc quốc tế, kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực khoa học; kỹ năng đồ họa, ứng dụng tin học.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

Có phẩm chất đạo đức tốt, lễ độ, khiêm tốn, nhiệt tình, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, yêu ngành, yêu nghề.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Trung thực, có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm trong công việc, đáng tin cậy trong công việc, nhiệt tình và say mê công việc.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Có trách nhiệm công dân và chấp hành pháp luật cao. Có ý thức bảo vệ tổ quốc, đề xuất sáng kiến, giải pháp và vận động chính quyền, nhân dân tham gia bảo vệ tổ quốc.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường có đủ năng lực giảng dạy, nghiên cứu, quản lý tại các Trường Đại học và Cao đẳng, các Viện và Trung tâm nghiên cứu khoa học, các cơ quan quản lý như Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ của các Tỉnh, Thành phố, các Phòng Tài nguyên và Môi trường ở các Huyện; các nhà máy xí nghiệp, công ty và khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan đến lĩnh vực công nghệ môi trường, môi trường và khai thác tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giữ gìn và cải tạo chất lượng môi trường, hoặc được tiếp tục đào tạo ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|--|--------------------|
| Tổng số tín chỉ phải tích lũy: | 140 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN | 28 tín chỉ |
| <i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i> | |
| - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: | 6 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung của khối ngành: | 27 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung của nhóm ngành: | 15 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>12 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>3 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức ngành và bổ trợ | 48 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>33 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>12 tín chỉ</i> |
| + <i>Bổ trợ:</i> | <i>3 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp | 16 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|----------|------------|---|------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung <i>(không tính các môn học từ số 10 đến số 12)</i> | 28 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | 2 | 21 | 5 | 4 | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | 3 | 32 | 8 | 5 | PHI1004 |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 8 | 2 | PHI1005 |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 35 | 7 | 3 | POL1001 |
| 5 | INT1003 | Tin học cơ sở 1 | 2 | 10 | 20 | | |
| 6 | INT1005 | Tin học cơ sở 3 | 2 | 12 | 18 | | INT1003 |
| 7 | FLF1105 | Tiếng Anh A1 | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 8 | FLF1106 | Tiếng Anh A2 | 5 | 20 | 50 | 5 | FLF1105 |
| 9 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 | 5 | 20 | 50 | 5 | FLF1106 |
| 10 | | Giáo dục thể chất | 4 | | | | |
| 11 | | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8 | | | | |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|-------------|------------|--|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 12 | | Kỹ năng mềm | 3 | | | | |
| II | | Khối kiến thức chung theo lĩnh vực | 6 | | | | |
| 13 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 42 | 3 | | |
| 14 | GEO1050 | Khoa học trái đất và sự sống | 3 | 42 | 3 | | |
| III | | Khối kiến thức chung của khối ngành | 27 | | | | |
| 15 | MAT1090 | Đại số tuyến tính | 3 | 30 | 15 | | |
| 16 | MAT1091 | Giải tích 1 | 3 | 30 | 15 | | |
| 17 | MAT1092 | Giải tích 2 | 3 | 30 | 15 | | MAT1091 |
| 18 | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 27 | 18 | | MAT1091 |
| 19 | PHY1100 | Cơ -Nhiệt | 3 | 32 | 10 | 3 | MAT1091 |
| 20 | PHY1103 | Điện- Quang | 3 | 28 | 17 | | MAT1091 |
| 21 | CHE1080 | Hóa học đại cương | 3 | 35 | 10 | | |
| 22 | CHE1081 | Hóa học hữu cơ | 3 | 35 | 10 | | CHE1080 |
| 23 | CHE1057 | Hóa học phân tích | 3 | 42 | | 3 | |
| IV | | Khối kiến thức chung của nhóm ngành | 15 | | | | |
| IV.1 | | Bắt buộc | 12 | | | | |
| 24 | BIO1061 | Sinh học đại cương | 3 | 42 | | 3 | |
| 25 | EVS2301 | Tài nguyên thiên nhiên | 3 | 36 | 9 | | EVS2304 |
| 26 | EVS2302 | Khoa học môi trường đại cương | 3 | 38 | 7 | | GEO1050 |
| 27 | EVS2304 | Cơ sở môi trường đất, nước, không khí | 3 | 36 | 9 | | CHE1080 BIO1061 EVS2302 |
| IV.2 | | Tự chọn | 3 | | | | |
| 28 | EVS2305 | Biến đổi khí hậu | 3 | 35 | 10 | | EVS2304 |
| 29 | EVS2306 | Địa chất môi trường | 3 | 35 | 10 | | EVS2304 |
| 30 | EVS2307 | Sinh thái môi trường | 3 | 42 | 0 | 3 | EVS2301 |
| V | | Khối kiến thức ngành và bổ trợ | 48 | | | | |
| V.1 | | Bắt buộc | 33 | | | | |
| 31 | EVS3240 | Vi sinh môi trường | 3 | 30 | 15 | | BIO1061 EVS2302 |
| 32 | EVS3241 | Hóa môi trường | 3 | 40 | | 5 | CHE1080 EVS2304 |
| 33 | EVS3242 | Các phương pháp phân tích môi trường | 3 | 25 | 15 | 5 | CHE1057 EVS2304 |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|----------------|------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|--|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 34 | EVS3243 | Công nghệ môi trường đại cương | 3 | 45 | | | BIO1061 CHE1057 CHE1081 EVS2302 |
| 35 | EVS3244 | Quản lý môi trường | 3 | 42 | | 3 | EVS2302 |
| 36 | EVS3286 | Cơ sở công nghệ hóa sinh | 3 | 45 | | | CHE1080 EVS3240 |
| 37 | EVS3266 | Độc học và sức khỏe môi trường | 3 | 40 | | 5 | BIO1061 EVS2302 |
| 38 | EVS3287 | Cơ sở thủy khí ứng dụng | 3 | 45 | | | CHE1080 MAT1091 PHY1100 |
| 39 | EVS3288 | Tách chất truyền nhiệt chuyển khối | 3 | 30 | 15 | | CHE1057 CHE1081 EVS3241 |
| 40 | EVS3289 | Hình họa vẽ kỹ thuật | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 41 | EVS3290 | Sản xuất sạch hơn | 3 | 33 | 9 | 3 | |
| V.2 | | Tự chọn | 12 | | | | |
| <i>V.2.1</i> | | <i>Các môn học chuyên sâu</i> | <i>12/60</i> | | | | |
| <i>V.2.1.1</i> | | <i>Các môn học chuyên sâu về xử lý nước</i> | <i>12</i> | | | | |
| 42 | EVS3291 | Xử lý nước thải công nghiệp | 3 | 45 | | | |
| 43 | EVS3292 | Xử lý nước cấp | 3 | 30 | 15 | | |
| 44 | EVS3293 | Xử lý nước thải sinh hoạt | 3 | 30 | 10 | 5 | EVS3243 |
| 45 | EVS3294 | Tính toán thiết kế hệ thống xử lý nước thải | 3 | 30 | 15 | | EVS3243 |
| <i>V.2.1.2</i> | | <i>Các môn học chuyên sâu về xử lý khí</i> | <i>12</i> | | | | |
| 46 | EVS3295 | Công nghệ xử lý bụi | 3 | 40 | | 5 | EVS2304 EVS3243 EVS3287 EVS3288 |
| 47 | EVS3296 | Công nghệ xử lý khí và hơi độc | 3 | 40 | | 5 | EVS2304 EVS3243 EVS3287 EVS3288 |
| 48 | EVS3297 | Tính toán thiết kế hệ thống xử lý khí thải | 3 | 30 | 15 | | EVS3243 |
| 49 | EVS3298 | Kiểm soát ô nhiễm không khí xung quanh | 3 | 30 | 15 | | EVS2304 EVS3243 |
| <i>V.2.1.3</i> | | <i>Các môn học chuyên sâu về xử lý chất thải rắn</i> | <i>12</i> | | | | |
| 50 | EVS3299 | Kiểm soát và xử lý chất thải nguy hại | 3 | 30 | 15 | | |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|---------|------------|--|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 51 | EVS3300 | Xử lý chất thải rắn hữu cơ | 3 | 30 | 10 | 5 | EVS3243 |
| 52 | EVS3301 | Công nghệ thu gom, vận chuyển và chôn lấp chất thải rắn | 3 | 30 | 15 | | EVS3243 |
| 53 | EVS3302 | Xử lý bùn thải và trầm tích ô nhiễm | 3 | 25 | 15 | 5 | EVS3242 EVS3243 |
| V.2.1.4 | | <i>Các môn học chuyên sâu về vật liệu môi trường</i> | 12 | | | | |
| 54 | EVS3303 | Vật liệu môi trường tự nhiên | 3 | 30 | 15 | | EVS2304 |
| 55 | EVS3304 | Phương pháp chế tạo vật liệu môi trường | 3 | 30 | 15 | | EVS3243 |
| 56 | EVS3305 | Phương pháp phân tích và đánh giá vật liệu môi trường | 3 | 25 | 15 | 5 | CHE1080 EVS3242 |
| 57 | EVS3306 | Vật liệu môi trường nhân tạo | 3 | 25 | 15 | 5 | EVS3241 EVS3242 EVS3243 |
| V.2.1.5 | | <i>Các môn học chuyên sâu về công nghệ xử lý đất ô nhiễm</i> | 12 | | | | |
| 58 | EVS3256 | Ô nhiễm đất và biện pháp xử lý | 3 | 40 | | 5 | EVS2304 |
| 59 | EVS3308 | Biện pháp sinh học xử lý đất ô nhiễm và thoái hóa | 3 | 45 | | | EVS2304 EVS3240 |
| 60 | EVS3309 | Vật liệu mới trong xử lý đất ô nhiễm | 3 | 25 | 15 | 5 | EVS2304 EVS3242 EVS3243 |
| 61 | EVS3310 | Cải tạo và xử lý đất thoái hóa | 3 | 45 | | 5 | EVS2304 |
| V.2.2 | | <i>Các môn học bổ trợ</i> | 3/36 | | | | |
| 62 | GEO2059 | Cơ sở GIS và viễn thám | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 63 | GLO2087 | Cơ sở lý luận phát triển bền vững | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 64 | GLO3095 | Đánh giá tác động môi trường | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 65 | CHE1083 | Hóa lý 1 | 3 | 42 | | 3 | |
| 66 | CHE1048 | Hóa keo | 2 | 28 | | 2 | |
| 67 | BIO2200 | Tế bào học | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 68 | BIO2204 | Vi sinh vật học | 3 | 27 | 15 | 3 | |
| 69 | BIO2207 | Sinh học phát triển | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 70 | BIO2205 | Thống kê sinh học | 3 | 15 | 30 | | |
| 71 | GEO2301 | Trắc địa và Bản đồ đại cương | 4 | 30 | 25 | 5 | |
| 72 | GLO2087 | Cơ sở lý luận phát triển bền vững | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 73 | GEO2305 | Kinh tế sinh thái | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| VI | | Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp | 16 | | | | |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|---------------|------------|---|------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| VI.1 | | Thực tập và niên luận | 9 | | | | |
| 74 | EVS4070 | Thực tập thực tế | 3 | 5 | 35 | 5 | EVS2301 EVS2304 |
| 75 | EVS4071 | Thực tập hóa học | 2 | 5 | 25 | | CHE1057 CHE1081 |
| 76 | EVS4073 | Thực tập công nghệ môi trường | 2 | 5 | 25 | | EVS3241 EVS3243 |
| 77 | EVS4074 | Niên luận công nghệ kỹ thuật môi trường | 2 | 10 | 20 | | EVS3243 |
| VI.2 | | Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế | 7 | | | | |
| VI.2.1 | | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | | | | |
| 78 | EVS4085 | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | | | | |
| VI.2.2 | | Môn học thay thế | | | | | |
| 79 | EVS4079 | Cơ sở công nghệ và kỹ thuật môi trường | 3 | 30 | 15 | | |
| 80 | EVS4077 | Thực hành phân tích và đánh giá môi trường | 2 | 10 | 20 | | EVS3242 |
| 81 | EVS4081 | Đồ án kỹ thuật môi trường | 2 | 5 | 25 | | |
| | | Tổng cộng | 140 | | | | |